|  |  |
| --- | --- |
| Sở Y tế……………………….. **Trung tâm y tế ………………….. --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------------------** |
| Số: ………………../BC……… | *…….., ngày ….. tháng ….. năm ……..* |

Kính gửi: Sở Y tế

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM …………….**

*(Trung lâm Y tế (dự phòng) huyện/thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo hoạt động y tế lao động về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ)*

**I. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ**

*(Tổng hợp từ số liệu của Sở Kế hoạch - Đầu tư)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại cơ sở lao động | Số cơ sở | | | Số người lao động | | | | | |
| Tổng số | Số trực thuộc bộ, ngành | Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm | Tại tất cả các cơ sở | | Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH) | | | |
| Tổng số | Số nữ | Tổng số | Số nữ | Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH | Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH |
| Trên 200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 50-200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 50 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ**

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại ngành nghề | Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ | | Cỡ vừa 51-200 NLĐ | | Cỡ lớn >200 NLĐ | | Tổng số | |
| Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ |
| 1 | Nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khai thác mỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Sản xuất và phân phối năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Vận tải, kho bãi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khách sạn nhà hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Thông tin, truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kinh doanh bất động sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Hoạt động chuyên môn, KHCN |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Hoạt động văn hóa xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Các hoạt động dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại đối với cơ sở lao động có yếu tố có hại, nguy hiểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại ngành nghề | Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ | | Cỡ vừa 51-200 NLĐ | | Cỡ lớn >200 NLĐ | | Tổng số | |
| Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ | Số CS | Số NLĐ |
| 1 | Nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khai thác mỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Sản xuất và phân phối năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Vận tải, kho bãi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khách sạn nhà hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Thông tin, truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kinh doanh bất động sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Hoạt động chuyên môn, KHCN |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Hoạt động văn hóa xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Các hoạt động dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

**III. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý | | Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại | |
| Tổng số cơ sở | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động | Tổng số cơ sở | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động |
|  |  |  |  |

**IV. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại cơ sở sản xuất | Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động | | | | | Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Tổng cộng |
| Có trạm/ phòng y tế | Bệnh viện | Phòng khám | Khác | Tổng số cơ sở có tổ chức y tế |
| Trên 200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| 51-200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 50 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |

2. Trình độ người làm công tác Y tế tại các cơ sở lao động

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại cơ sở sản xuất | Tổng số người làm công tác Y tế | Trình độ người làm công tác y tế | | | | | |
| Bác sĩ | Bác sĩ y tế dự phòng | Cử nhân điều dưỡng | Y sỹ | Điều dưỡng trung học | Hộ sinh viên |
| Trên 200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| 51-200 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 50 NLĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |  |

3. Lực lượng sơ cấp cứu tại các cơ sở lao động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại cơ sở sản xuất | Số người tham gia lực lượng sơ cứu | |
| Tổng số | Trong đó nữ |
| Trên 200 NLĐ |  |  |
| 51-200 NLĐ |  |  |
| Dưới 50 NLĐ |  |  |
| ***Tổng cộng*** |  |  |

**V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO**

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: ………/……………..

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên cơ sở | Tổng số người lao động | Số người tiếp xúc | Nhiệt độ | | Độ ẩm | | Tốc độ gió | | Ánh sáng | | Ồn | | Rung | | HK độc | | Phóng xạ | | Điện, Từ trường | | Yếu tố khác | |
| (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***(1): Tổng số mẫu quan trắc;                (2): Tổng số mẫu không đạt***

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên cơ sở | Tổng số người lao động | Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi | Bụi toàn phần | | Bụi hô hấp | | Bụi silic | | Bụi khác | | Tổng số | |
| (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) | (1) | (2) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***(1): Tổng số mẫu quan trắc;                (2): Tổng số mẫu không đạt***

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên cơ sở | Tổng số người lao động | Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi) | | | Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my | |
| Yếu tố tiếp xúc | Số người tiếp xúc | Kết quả đánh giá | Số người được đánh giá | Kết quả đánh giá |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |

**VI. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT**

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên cơ sở | Ốm | | | | Tai nạn lao động | | | | Bệnh nghề nghiệp | | | | Tổng số | | | |
| Số người | % | Số ngày | % | Số người | % | Số ngày | % | Số người | % | Số ngày | % | Số người | % | Số ngày | % |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

*- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.*

*- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.*

*- Cột 10: tỷ lệ % so với với tổng số người lao động  tiếp xúc với các yếu tố có hại.*

*- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)*

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: \_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nhóm bệnh | Quý I | | Quý II | | Quý III | | Quý IV | |
| I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường: | | | | | | | | | |
| 1 | Lao phổi |  | |  | |  | |  | |
| 2 | Ung thư phổi |  | |  | |  | |  | |
| 3 | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp |  | |  | |  | |  | |
| 4 | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn |  | |  | |  | |  | |
| 5 | Viêm phế quản cấp |  | |  | |  | |  | |
| 6 | Viêm phế quản mãn |  | |  | |  | |  | |
| 7 | Viêm phổi |  | |  | |  | |  | |
| 8 | Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng |  | |  | |  | |  | |
| 9 | Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT |  | |  | |  | |  | |
| 10 | Nội tiết |  | |  | |  | |  | |
| 11 | Bệnh tâm thần |  | |  | |  | |  | |
| 12 | Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên |  | |  | |  | |  | |
| 13 | Bệnh mắt |  | |  | |  | |  | |
| 14 | Bệnh tai |  | |  | |  | |  | |
| 15 | Bệnh tim mạch |  | |  | |  | |  | |
| 16 | Bệnh dạ dày, tá tràng |  | |  | |  | |  | |
| 17 | Bệnh gan, mật |  | |  | |  | |  | |
| 18 | Bệnh thận, tiết niệu |  | |  | |  | |  | |
| 19 | Bệnh phụ khoa/số nữ |  | |  | |  | |  | |
| 20 | Sảy thai/số nữ có thai |  | |  | |  | |  | |
| 21 | Bệnh da |  | |  | |  | |  | |
| 22 | Bệnh cơ, xương khớp |  | |  | |  | |  | |
| 23 | Bệnh sốt rét |  | |  | |  | |  | |
| 24 | Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể) |  | |  | |  | |  | |
|  | - ... |  | |  | |  | |  | |
|  | Cộng |  | |  | |  | |  | |
| II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp | | | | | | | | | |
|  | Bệnh nghề nghiệp |  | |  | |  | |  | |
| III. Các trường hợp tai nạn lao động | | Mắc | Chết | Mắc | Chết | Mắc | Chết | Mắc | Chết |
|  | Tai nạn lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  | |  | |  | |  | |

**VI. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: \_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_

1. Phân loại sức khỏe:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số khám SKĐK | Tổng số | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
| Nam |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ % |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ % |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ % |  |  |  |  |  |  |

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: \_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên bệnh nghề nghiệp | NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN | | NLĐ được chẩn đoán BNN | | NLĐ được giám định BNN | | Kết quả giám định BNN | | | | | |
| Tổng số | Số nữ | Tổng số | Số nữ | Tổng số | Số nữ | <5% | | 5-30% | | >=31% | |
| TS | Nữ | TS | Nữ | TS | Nữ |
| 1 | Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bệnh hen phế quản nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm phốt pho hữu cơ và cacbamat) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Bệnh phóng xạ nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Bệnh đục thủy tinh thể nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Bệnh nốt dầu nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Bệnh sạm da nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Bệnh xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Bệnh lao nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ tên bệnh nhân | Tuổi | | Nghề khi bị BNN | Tuổi nghề | Ngày phát hiện bệnh | Tên BNN | Tỷ lệ suy giảm KNLĐ | Công việc hiện nay |
| Nam | Nữ |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**VII. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số cơ sở lao động được huấn luyện | Số người lao động được huấn luyện | |
| Tổng số | Số nữ |
| **I** | **Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động** | | | |
| 1 | Huấn luyện về cấp cứu |  |  |  |
| 2 | Huấn luyện về an toàn lao động |  |  |  |
| 3 | Huấn luyện lực lượng sơ cứu |  |  |  |
| 4 | Các nội dung huấn luyện khác |  |  |  |
| **II** | **Các hoạt động do đơn vị triển khai** |  |  |  |
| 1 | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động |  |  |  |
| 2 | Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp |  |  |  |
| 3 | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu |  |  |  |
| 4 | Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc |  |  |  |
| 5 | Huấn luyện các nội dung khác …… |  |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |  |

**VIII. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)**

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn \_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Tuổi | Giới | | Ngày bị tai nạn | Nghề nghiệp | Bộ phận bị tổn thương | Được sơ cứu tai chỗ | | Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB | Thời gian điều trị | Kết quả điều trị | | | Ghi chú |
| Nam | Nữ | Có | Không | Khỏi | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số người | Ghi chú |
| 1 | Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB) |  | Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 2 | Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn\* |  |
| 3 | Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  |

*\* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó*

3. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Cơ sở KBCB | Số người được sơ cứu tại chỗ | Số người được điều trị tại cơ sở KBCB | | | | Ghi chú |
| Tổng số | Khỏi | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã ngành nghề | Ngành nghề | Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị |
| 1 | A01 | Nông nghiệp |  |
| 2 | A02 | Lâm nghiệp |  |
| 3 | A03 | Thủy sản |  |
| 4 | B (05-09) | Khai thác mỏ |  |
| 5 | C (10-33) | Công nghiệp chế biến, chế tạo |  |
| 6 | D35 | Sản xuất và phân phối năng lượng |  |
| 7 | E (36-39) | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải |  |
| 8 | F (41-43) | Xây dựng |  |
| 9 | G (45-47) | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa |  |
| 10 | H (49-53) | Vận tải, kho bãi |  |
| 11 | I (55-56) | Khách sạn nhà hàng |  |
| 12 | J (58-63) | Thông tin, truyền thông |  |
| 13 | K (64-66) | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm |  |
| 14 | L68 | Kinh doanh bất động sản |  |
| 15 | M (69-75) | Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ |  |
| 16 | N (77-82) | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  |
| 17 | O84 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng |  |
| 18 | P85 | Giáo dục và đào tạo |  |
| 19 | Q (86-88) | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH |  |
| 20 | R (90-93) | Hoạt động văn hóa xã hội |  |
| 21 | S (94-96) | Các hoạt động dịch vụ khác |  |
| 22 | T (97-98) | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |  |
| 23 | U 99 | Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế |  |
|  | Tổng cộng |  |  |

**IX. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: \_\_\_\_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Nội dung hoạt động | Số tiền | Ghi chú |
| 1 | Khám sức khỏe định kỳ |  |  |
| 2 | Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp |  |  |
| 3 | Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp |  |  |
| 4 | Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động |  |  |
| 5 | Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu |  |  |
| 6 | Quan trắc môi trường lao động |  |  |
| 7 | Bồi thường tai nạn lao động |  |  |
| 8 | Bồi thường bệnh nghề nghiệp |  |  |
| 9 | Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở lao động |  |  |
| 10 | Chi phí liên quan khác |  |  |
|  | ***Tổng cộng*** |  |  |

**X. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

*- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ*

*- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN*

*- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu*

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nội dung báo cáo | Cơ sở lao động | Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn |
| Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban |  |  |
| Nội dung giao ban |  |  |
| Đề xuất, kiến nghị |  |  |

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình hình thanh tra/ kiểm tra | | Ghi chú |
| Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra | Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

5. Các hoạt động khác

**XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Người báo cáo** *(ký và ghi rõ họ tên)* |